

**CÔNG TY CỔ PHẦN NEWLIFE GROUP**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN NEWLIFE GROUP

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt: NEWLIFE GROUP

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110026603

**3. Ngày thành lập:** 10/06/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 79 Võ Chí Công, Phường Xuân La, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0383333338

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Mã ngành    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4322        |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4329        |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4330        |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4390        |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý, môi giới hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4610        |
| 6.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị y tế; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu | 4659        |
| 7.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Loại trừ kinh doanh vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4662        |
| 8.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4663        |
| 9.  | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 6619        |
| 10. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 6810(Chính) |

|     |                                                                                                                                                                                |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 11. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Tư vấn về bất động sản; Môi giới bất động sản; Sàn giao dịch bất động sản; Quản lý bất động sản | 6820 |
| 12. | Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu<br>Khai thác, chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm)                                                                        | 0899 |
| 13. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                      | 5510 |
| 14. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(không bao gồm kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường)                                                                    | 5610 |
| 15. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                       | 5621 |
| 16. | Dịch vụ ăn uống khác<br>(không bao gồm kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường)                                                                                                | 5629 |
| 17. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(không bao gồm kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường)                                                                                             | 5630 |
| 18. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                              | 4101 |
| 19. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                        | 4102 |
| 20. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                  | 4211 |
| 21. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                   | 4212 |
| 22. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                       | 4221 |
| 23. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                            | 4222 |
| 24. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                             | 4223 |
| 25. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                              | 4229 |
| 26. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                       | 4291 |
| 27. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                | 4292 |
| 28. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                          | 4293 |
| 29. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                     | 4299 |
| 30. | Phá dỡ<br>(Không bao gồm dịch vụ nổ mìn, hoạt động rà phá bom mìn)                                                                                                             | 4311 |
| 31. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không bao gồm dịch vụ nổ mìn, hoạt động rà phá bom mìn)                                                                                                  | 4312 |
| 32. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                          | 4321 |
| 33. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                           | 4752 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.600.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                                        | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần    | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|------------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | LÊ THỊ CHÍNH     | Tổ 16 cụm 2,<br>Phường Xuân La,<br>Quận Tây Hồ,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam                                          | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 48.000.<br>000   | 480.000.000.00<br>0      | 30,000       | 0341500008<br>29                                                                                                       |            |
|     |                  |                                                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0                | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0                | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0                | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                           | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0                | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                           | Tổng số                            | 48.000.<br>000   | 480.000.000.00<br>0      | 30,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                           |                                    |                  |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | BÙI GIANG<br>NAM | B1603 Chung cư<br>Tân Hoàng Minh,<br>36 Hoàng Cầu,<br>Phường Ô Chợ<br>Dừa, Quận Đống<br>Đa, Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 110.400.<br>.000 | 1.104.000.000.0<br>00    | 69,000       | 0400780099<br>99                                                                                                       |            |
|     |                  |                                                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0                | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0                | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0                | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                           | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0                | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                           | Tổng số                            | 110.400<br>.000  | 1.104.000.000.0<br>00    | 69,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                           |                                    |                  |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                     |                                                                                                 |                                    |               |                |       |          |  |
|---|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|----------------|-------|----------|--|
| 3 | NGUYỄN<br>VĂN CHIẾN | Số 06 phố Đình<br>Ngang, Phường<br>Cửa Nam, Quận<br>Hoàn Kiếm,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 1.600.0<br>00 | 16.000.000.000 | 1,000 | B8337825 |  |
|   |                     |                                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0              | 0,000 |          |  |
|   |                     |                                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0              | 0,000 |          |  |
|   |                     |                                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0              | 0,000 |          |  |
|   |                     |                                                                                                 | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0              | 0,000 |          |  |
|   |                     |                                                                                                 | Tổng số                            | 1.600.0<br>00 | 16.000.000.000 | 1,000 |          |  |
|   |                     |                                                                                                 |                                    |               |                |       |          |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|     |             |                                                                                  |                 |               |                                                                                     |              |                                                                                                                                             |            |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: BUI GIANG NAM

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 17/02/1978

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 040078009999

Ngày cấp: 03/04/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: BT3-02 khu đô thị Vinhomes, Phường Hà Huy Tập, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: B1603 Chung cư Tân Hoàng Minh, 36 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội